CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG

- KHÁI NIÊM VÀ PHÂN LOẠI
- QUY TRÌNH TÍN DỤNG
- PHÂN TÍCH TÍN DỤNG
- TÍN DỤNG CÁ NHÂN
- TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP
- BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

KHÁI NIỆM

- LÀ QUAN HỆ CHUYỂN NHƯỢNG TẠM THỜI MỘT LƯỢNG GIÁ TRỊ DƯỚI HÌNH THỨC TIỀN HOẶC HIỆN VẬT ĐỂ SAU MỘT THỜI GIAN NHẤT ĐỊNH XÁC ĐỊNH TRƯỚC SẼ THU VỀ VỚI LƯỢNG GIÁN TRỊ LỚN HO7NLU1C CHUYỂN NHƯỢNG

CÁC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG CỦA TÍN DỤNG

- QUAN HỆ CHUYỂN NHƯỢNG TẠM THỜI
- HOÀN TRẢ KHI ĐÁO HẠN
- QUAN HỆ ĐẶT TRÊN CƠ SỞ TÍN NHIỆM

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

- MỐI QUAN HỆ CHUYỂN NHƯỢNG GIÁ TRỊ TẠM THỜI GiỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC PHÁP NHÂN, THỂ NHÂN KHÁC
- QUAN HỆ CHUYỂN NHƯỢNG ĐA DẠNG, PHONG PHÚ VÀ THAY ĐỔI PHÙ HỢP NHU CẦU, HOÀN CẢNH KINH DOANH, MÔI TRƯỜNG KINH TẾ XÃ HỘI
- SỰ TÍN NHIỆM ĐƯỢC ĐỀ CAO
- CHUYỂN GIAO GIÁ TRỊ CÓ ĐẢM BẢO BẰNG TÀI SẢN VÀ VỚI MỤC ĐÍCH THU HỒI GIÁ TRỊ CHUYỂN GIAO, KHÔNG NHẰM THU HỒI TÀI SẢN

PHÂN LOẠI DÍN DỤNG

- THEO THỜI HẠN SỬ DỤNG VỐN VAY
- THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG VỐN
- THEO MỤC ĐÍNH SỬ DỤNG
- THEO HÌNH THỨC CẤP VỐN

QUY TRÌNH TÍN DỤNG

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUY TRÌNH

- LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP TÍN DỤNG
- PHÂN TÍCH TÍN DỤNG
- QUYẾT ĐỊNH TÍN DỤNG
- GIẢI NGÂN
- GIÁM SÁT SAU GIẢI NGÂN
- THU NỢ
- THANH LÝ

YÊU CẦU CỦA CÁC GIAI ĐOẠN

- GIAI ĐOẠN KẾ TIẾP LÀ KẾT QuẢ CỦA GIAI ĐOẠN TRƯỚC
- CHẤT LƯỢNG CỦA KẾT QUẢ GIAI ĐOẠN TRƯỚC PHẢI NHẰM ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP ĐẾN KẾT QUẢ CÁC GIAI ĐOẠN TIẾP THEO
- CÁC GIAI ĐOẠN NÊN CÓ MỐI LIÊN HỆ VỪA ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI VỪA CÓ TRÁCH NHIỆM LIÊN ĐỚI

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP TÍN DỤNG

- GiẤY ĐỀ NGHỊ VAY
- HỒ SƠ PHÁP NHÂN – THỂ NHÂN
- PHƯƠNG ÁN KINH DOANH – DỰ ÁN – MỤC ĐÍNH SỬ DỤNG VỐN VAY
- BÁO CÁO TÀI CHÍNH – THU NHẬP
- HỒ SƠ TÀI SẢN ĐẢM BẢO
- CÁC GiẤY TỜ LIÊN QUAN KHÁC

QUI TRÌNH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG:

- Qui trình tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, qui định của ngân hàng trong việc
- cấp tín dụng, nó thường được thể hiện tổng quát trong chính sách tín dụng
- *KHÁCH HÀNG (CLIENT)*
- *CON NỢ (DEBTOR)*
- 1.2.1 THU THẬP THÔNG TIN
- 1.2.1.1 LẬP HỒ SƠ YÊU CẦU CẤP TÍN DỤNG

LẬP HỒ SƠ YÊU CẦU CẤP TÍN DỤNG

- Chủ yếu do bên đi vay vốn thực hiện, tập trung vào chuẩn bị cơ sở pháp lý cho một hợp đồng tín dụng, rất quan trọng vì thông qua vì từ đây ngân hàng nắm được các thông tin về: mục đích vay, số tiền vay, số lần giải ngân, phương thức thanh toán, tài sản đảm bảo cho khoản vay...

  Ví dụ: *khách hàng có nhu cầu vay 1 tỷ đồng để sửa chữa nhà, sẽ trả trong vòng 36 tháng, nguồn trả nợ từ các khoản thu nhập có thể chứng minh được, tài sản đảm bảo là chính căn nhà sẽ vay để sửa chữa…*

LẬP HỒ SƠ YÊU CẦU CẤP TÍN DỤNG

- Việc lập hồ sơ yêu cầu cấp tín dụng phụ thuộc vào:
  - Loại khách hàng.
  - Loại và kỹ thuật cấp tín dụng.
  - Qui mô nhu cầu tín dụng.
- Hồ sơ tín dụng được các ngân hàng qui định rất cụ thể và chi tiết cho từng đối tượng khách hàng, thường bao gồm :
  - Giấy yêu cầu vay vốn.
  - Phương án sản xuất kinh doanh của bên đi vay, kế hoạch sử dụng vốn vay, kế hoạch trả nợ vay cho ngân hàng.
  - Những tài liệu chứng minh năng lực pháp lý của bên đi vay.
  - Những tài liệu về tình hình tài chính của bên đi vay.
  - Những giấy tờ liên quan đến đảm bảo tín dụng hoặc điều kiện cấp tín dụng đặc thù.
  - Các tài liệu khác có liên quan đến phương án vay vốn

1.2.1.2 THU THẬP THÔNG TIN

- *Phỏng vấn người xin vay*
- *Xem xét hồ sơ lưu trữ ở ngân hàng*
- *Thu thập thông tin từ các nguồn bên ngoài*
- *Điều tra nơi hoạt động SXKD của bên đi vay*
- *Thông qua các báo cáo tài chính của khách hàng*
- *Điều tra thu thập thông tin về khách hàng từ những nơi có liên quan, những nguồn khác*

THẨM ĐỊNH (PHÂN TÍCH TÍN DỤNG)

1.2.2.1 PHÂN TÍCH PHI TÀI CHÍNH

CAMPARI

- Tư cách của người vay (**C**haracter) :

- Những thông tin lịch sử về quan hệ của khách hàng với ngân hàng, giữa khách hàng với các bạn hàng của ngân hàng.
- Những đánh giá có được thông qua việc phỏng vấn khách hàng.

- Năng lực vay và hoàn trả nợ vay (**A**bility) :

  + *Đối với cá nhân : Trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, điều hành của cá* nhân đó; thu nhập cá nhân; tình hình sức khỏe; tính cách đạo đức....

  + *Đối với các doanh nghiệp : Tình hình tài chính của doanh nghiệp; địa điểm và* vị trí kinh doanh; chất lượng và giá cả của sản phẩm; khả năng cạnh tranh; đội ngũ cán bộ quản lý ...

- Lãi cho vay (**M**agin): Lãi suất cho vay có thể là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi.

THẨM ĐỊNH (PHÂN TÍCH TÍN DỤNG)

- Mục đích vay (**P**urpose): Mục đích cho vay phải phù hợp với thể lệ tín dụng hiện hành.
- Số tiền (**A**mount):

- Nhu cầu vốn cần thiết cho phương án.

Vốn tự có của khách hàng tham gia vào phương án., mức vốn tự có của bên đi vay càng lớn thì quyết định cho vay của ngân hàng càng dễ dàng vì đó chính là nguồn bù đắp những rủi ro, thua lỗ nếu có xảy ra ; đồng thời cũng thông qua mức vốn tự có ngân hàng đánh giá được nhân cách, cá tính của họ. Mức vốn tự có càng lớn thì bên đi vay càng quan tâm nhiều hơn đến phương án xin vay.

- Sự hoàn trả (**R**epayment):
- Bảo đảm (**I**nsurance):

Ngoài ra ngân hàng cũng có thể phân tích thêm các yếu tố điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội chung (Conditions) ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanhcủa doanh nghiệp như những biến chuyển của tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong nước và thế giới là một trong những nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng, vì lẽ đó khi phân tích tín dụng ngân hàng cũng cần xem xét các điều kiện này, đặc biệt đánh giá mức độ chịu ảnh hưởng của bên đi vay khi có những biến động tiêu cực diễn ra trong thời gian doanh nghiệp sử dụng vốn vay ngân hàng.

1.2.2.2 PHÂN TICH TÀI CHÍNH:

Bảng Chỉ tiêu phân tích đánh giá doanh nghiệp :

Chỉ số Công thức tính

I/ *Các tỷ số về khả năng thanh toán*

1. Khả năng thanh toán hiện thời = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn
2. Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản LĐ - Tồn kho) / Nợ ngắn hạn

II/ *Tỷ số đòn cân nợ :*

3. Tỷ số nợ (%) = Dư nợ / Tổng tài sản
4. Khả năng thanh toán lãi vay = (LN thuần + Lãi nợ vay) / Lãi nợ vay

1.2.2.2 PHÂN TICH TÀI CHÍNH:

III/ *Các tỷ số về hoạt động*

5. Vòng quay tồn kho = Doanh thu tiêu thụ / Tồn kho

6. Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu / DT bình quân ngày

7. Hiệu quả sử dụng vốn CĐ = DT tiêu thụ / Tổng tài sản Cố Định

8. Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn = DT tiêu thụ / Tổng tài sản

IV*. Các tỷ số về Doanh lợi*

9. Doanh lợi tiêu thụ (ROS- %) = Lợi nhuận ròng / Doanh Thu tiêu thụ

10. Doanh lợi vốn(ROA-%) = Lợi nhuận ròng / Tổng tài sản

11. Doanh lợi VTC (ROE-%) = Lợi nhuận ròng / Vốn tự có

Ngoài các chỉ số trình bày trong bảng, khi phân tích cán bộ nghiệp vụ cần lưu ý thêm 2 chỉ tiêu là : NPV (Net Present Value) và IRR (Internal Rate of Return) để đánh giá tính khả thi của

1.2.3 QUYẾT ĐỊNH TÍN DỤNG :

Cơ sở để quyết định tín dụng gồm:

- Căn cứ trên kết quả phân tích, điều tra tín dụng .
- Sự tín nhiệm của người quyết định tín dụng đối với bên đi vay.
- Các qui định của ngân hàng về: thời hạn vay, cơ cấu loại cho vay, cơ cấu khách hàng, mức đảm bảo tín dụng, chi phí và mức sinh lời của khoản cho vay, qui mô tín dụng của ngân hàng ...
- Nguồn cho vay của ngân hàng khi ra quyết định.

Kết quả của việc ra quyết định tín dụng có thể xảy ra theo hai hướng sau:

- Chấp thuận cho vay: nếu ngân hàng chấp thuận cấp tín dụng, thì các ngân hàng sẽ tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng cùng với các hợp đồng liện quan đến bảo đảm tiền vay (nếu có).
- Không chấp thuận cho vay: nếu ngân hàng không chấp thuận cho vay thì sẽ có văn bản trả lời cho bên cho vay biết.

1.2.4 GIẢI NGÂN

Giải ngân là nghiệp vụ cấp tiền cho bên đi vay trên cơ sở mức tín dụng đã được cam kết trong hợp đồng.

Việc giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc vận động của tín dụng gắn liền với vận động của hàng hoá tức là việc phát tiền vay phải có hàng hoá đối ứng với mục đích vay của hợp đồng tín dụng.

Cơ sở để ngân hàng thực hiện việc giải ngân là kế hoạch sử dụng vốn tín dụng đã được nêu trong hợp đồng tín dụng.

Một khoản tín dụng có thể được giải ngân một lần cho toàn bộ số tiền vay hoặc giải ngân thành nhiều đợt miễn là tổng các lần phát tiền không được vượt mức tiền đã ký và đúng những điều kiện quy định

1.2.5 GIÁM SÁT VÀ THANH LÝ TÍN DỤNG:

1.2.5.1 GIÁM SÁT TÍN DỤNG

Giám sát tín dụng nhằm mục đích đánh giá mức độ chấp hành hợp đồng tín dụng
của bên đi vay nhằm kịp thời có các xử lý thích hợp khi có yêu cầu:

Nội dung giám sát tín dụng gồm:

- Giám sát tín dụng: Mục tiêu của giám sát là kiểm tra việc thực hiện các điều khoản đã cam kết theo hợp đồng tín dụng bao gồm:

+ Kiểm tra bên đi vay có sử dụng vốn đúng mục đích hay không?

+ Kiểm tra mức độ rủi ro tín dụng phát sinh trong quá trình sử dụng vốn tín dụng.

+ Theo dõi thực hiện các điều khoản cụ thể đã thỏa thuận trong hợp đồng, kịp thời phát hiện những vi phạm để có những hướng xử lý thích hợp.

+ Theo dõi và ghi nhận việc thực hiện quy trình tín dụng của các cá nhân/ bộ phận có liên quan tại ngân hàng (Thông qua bộ phận kiểm tra nội bộ của ngân hàng).

1.2.5 GIÁM SÁT VÀ THANH LÝ TÍN DỤNG:

Biện pháp giám sát:

+ Giám sát hoạt động tài khoản của khách hàng tại ngân hàng
+ Phân tích báo cáo tài chính theo định kỳ.
+ Viếng thăm và kiểm soát địa điểm hoạt động kinh doanh của bên đi vay
+ Kiểm tra các đảm bảo tiền vay.
+ Giám sát hoạt động của bên đi vay thông qua các mối quan hệ với các

khách hàng khác.

+ Giám sát thông qua các phương tiện thông tin khác.
+ Tổ chức kiểm tra nội bộ trong ngân hàng.

Trong thời hạn vay, từng định kỳ ngân hàng tiến hành kiểm tra việc sử dụng tiền vay cũng như tài sản hình thành từ tiền vay của khách hàng nhằm đảm bảo rằng tiền vay đã được dùng đúng mục đích và hiệu quả. Nếu là khoản vay có đảm bảo thì việc kiểm tra đảm bảo, tái thẩm định tài sản đảm bảo theo định kỳ cũng là

1.2.5 GIÁM SÁT VÀ THANH LÝ TÍN DỤNG:

- Thu nợ.

Việc thu nợ có thể thực hiện bằng các phương thức sau:

+ Thu nợ gốc và lãi một lần khi khoản vay đến hạn.

+ Thu nợ gốc một lần khi đến hạn và thu lãi theo định kỳ.

+ Thu nợ gốc và lãi theo định kỳ (theo kỳ hạn nợ).

- Tái xét tín dụng và phân hạng tín dụng.

Tái xét tín dụng thực chất là tiến hành phân tích tín dụng trong điều kiện khoản tín dụng đã được cấp .

Mục tiêu : đánh giá chất lượng tín dụng nhằm phát hiện những rủi ro và có hướng xử lý kịp thời.

Sau khi tái xét tín dụng, ngân hàng tiến hành phân hạng tín dụng để có biện pháp giám sát thích hợp (được nghiên cứu cụ thể ở chương V).

- Xử lý nợ quá hạn, nợ có vấn đề (được nghiên cứu cụ thể ở chương V).

1.2.5.2 THANH LÝ TÍN DỤNG

Đối với những khoản tín dụng được thu hồi đầy đủ khi đáo hạn (cả gốc và lãi vay) thì coi như nghĩa vụ của bên đi vay đối với ngân hàng đã được thực hiện xong, và ngân hàng sẽ làm thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm (nếu có) cho bên đi
vay, đồng thời tất toán tài khoản vay, chuyển hồ sơ tín dụng vào lưu trữ.

Trong những trường hợp vì nguyên nhân khách quan, bên đi vay không thể trả được nợ vay theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng thì ngân hàng có thể xem xét cho gia hạn nợ hoặc gia hạn kỳ hạn nợ theo quy định riêng của từng ngân hàng thương mại trên cơ sở quy định chung của ngân hàng Nhà nước về thời gian được gia hạn.

1.3 ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

1.3.1 KHÁI NIỆM

Đảm bảo tín dụng hay còn gọi là đảm bảo tiền vay là việc bảo vệ quyền lợi của

người cho vay dựa trên cơ sở thế chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người đi

vay hoặc bảo lãnh của bên thứ ba.

Đảm bảo tín dụng là thiết lập những cơ sở pháp lý để ngân hàng có thêm nguồn

thu nợ thứ hai ngoài nguồn thu nợ thứ nhất trong trường hợp nguồn thu nợ thứ

nhất không thể trả được. Nói cách khác, đảm bảo ín dụng là quyền lợi nào đó

của ngân hàng đối với tài sản thuộc sở hữu của người vay, được người này giao cho ngân hàng để làm hậu thuẫn cho việc thanh toán khoản vay khi đến hạn.

ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

1.3.2 CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA ĐẢM BẢO TIỀN VAY

- Giá trị của đảm bảo phải lớn hơn nghĩa vụ được đảm bảo.
- Tài sản phải có sẵn thị trường tiêu thụ.
- Có đầy đủ cơ sở pháp lý để người vay có quyền ưu tiên về xử lý tài sản.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

1.3.3.1 THẾ CHẤP

Thế chấp tài sản là việc bên đi vay dùng tài sản là bất động sản thuộc sở hữu của mình hoặc giá trị quyền sử dụng đất hợp pháp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên cho vay.

- **Đối với bất động sản:** Tất cả các bất động sản (nhà ở, khách sạn, cửa hàng, nhà kho….) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của doanh nghiệp và cá nhân đều được thế chấp để vay vốn.
- **Đối với giá trị quyền sử dụng đất:** Theo quy định của Pháp luật Việt Nam, chỉ có cá nhân, hộ gia đình và các tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất mới được thế chấp vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên đối với các tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất và các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thời hạn thuê đất đã trả tiền còn lại dưới 5 năm thì không được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất mà chỉ có thể thế chấp tài sản sở hữu gắn liền với đất.
- Riêng đối với doanh nghiệp Nhà nước khi chế thấp toàn bộ dây chuyền công nghệ chính phải được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp (cơ quan chủ quản) đồng ý bằng văn bản.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

Các loại thế chấp:

Thế chấp pháp lý & thế chấp công bằng

Thế chấp pháp lý: là hình thức thế chấp mà trong đó người đi vay thỏa thuận chuyển quyền sở hữu cho ngân hàng khi không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ.

Theo hình thức này khi người vay không thanh toán được nợ ngân hàng được quyền bán tài sản hoặc cho thuê với tư cách là người chủ sở hữu mà không cần thực hiện các thủ tục tố tụng để nhờ sự can thiệp của toàn án.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

Thế chấp công bằng: là hình thức thế chấp mà trong đó ngân hàng chỉ nắm giữ giấy chứng nhận sở hữu tài sản hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho món vay. Khi người đi vay không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng thì việc xử lý tài sản phải dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người đi vay và người cho vay hoặc phải nhờ đến sự can thiệp của toà án nếu có tranh chấp.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

Thế chấp thứ nhất và thế chấp thứ hai

- **Thế chấp thứ nhất:** là việc thế chấp tài sản để đảm bảo cho món vay thứ nhất (có thể thế chấp cho một bên vay hoặc cho nhiều bên vay).
- **Thế chấp thứ hai:** là hình thức thế chấp trong đó người đi vay sử dụng phần chênh lệnh giữa giá trị tài sản thế chấp và khoản nợ thứ nhất để đảm bảo cho khoản nợ thứ hai

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

Thế chấp trực tiếp & **thế chấp gián tiếp**

- Thế chấp trực tiếp là hình thức thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (NĐ178 CP).
- Thế chấp gián tiếp là hình thức thế chấp mà trong đó tài sản thế chấp là tài sản đã có sẳn thuộc sở hữu của bên đi vay.
- Thế chấp toàn bộ và thế chấp một phần bất động sản. Trong trường hợp thế chấp một phần bất động sản có vật phụ thì vật phụ chỉ thuộc tài sản thế chấp nếu có thoả thuận

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

1.3.3.2 CẦM CỐ TÀI SẢN

Cầm cố tài sản là việc bên đi vay giao tài sản là động sản thuộc sở hữu của mình cho bên cho vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ; Tài sản cầm cố bao gồm:

- Xe cộ, máy móc, hàg hoá, vàng….. gọi là tài sản thực.
- Tiền : tiền mặt, tiền trên tài khoản.
- Chứng từ có giá: cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu…
- Quyền tài sản: quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp….
- Lợi tức và các quyền phát sinh từ tài sản cầm cố.

Quy định về giữ tài sản cầm cố:

- Nếu tài sản cầm cố có đăng ký quyền sở hữu thì các bên có thể thoả thuận

  bên cầm cố vẫn giữa tài sản cầm cố hoặc giao cho bên thứ ba giữ.
- Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, tài sản cầm cố phải được chuyển giao cho bên cho vay.

Các hình thức cầm cố: giống thế chấp tài sản.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

1.3.3.3 BẢO LÃNH

Bảo lãnh là việc bên thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên cho vay (người nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên đi vay (người được bảo lãnh) nếu khi đến hạn mà bên đi vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ.

Người bảo lãnh có thể là cá nhân hoặc pháp nhân. Một bảo lãnh có thể có nhiều người cùng tham gia bảo lãnh. Trong trường hợp này những người tham gia bảo lãnh phải liên đới chịu trách nhiệm và ngân hàng cho vay có quyền yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ .

Trong trường hợp chứng thư bảo lãnh có qui định phần bảo lãnh cho từng người cụ thể thì miễn trừ nghĩa vụ liên đới.

Các hình thức bảo lãnh

- Bảo lãnh có đảm bảo bằng tài sản hoặc bằng uy tín:

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

Các hình thức bảo lãnh

- Bảo lãnh có đảm bảo bằng tài sản hoặc bằng uy tín:

Bảo lãnh có đảm bảo bằng tài sản: là bên bảo lãnh phải có tài sản để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Việc bảo lãnh bằng tài sản có thể kèm theo biện pháp thế chấp hoặc cầm cố để thực hiện nghĩa vụ hoặc không là do tổ chức tín dụng và bên bảo lãnh thỏa thuận.

Bảo lãnh bằng uy tín: là hình thức bảo lãnh chỉ dựa vào uy tín của người bảo lãnh. Theo pháp luật hiện hành của Việt Nam, chỉ chấp nhận bảo lãnh bằng uy tín của các tổ chức tín dụng hoặc các Tổng Công ty Nhà nước.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

- Bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ. Trong trường hợp bảo lãnh một phần thì phải ghi rõ số tiền bảo lãnh.

  Đối với những trường hợp pháp luật quy định cho vay phải có bảo đảm thì chỉ áp dụng bảo lãnh một phần trong trường hợp phần còn lại phải có tài sản thế chấp hoặc cầm cố.

- **Bảo lãnh riêng biệt và bảo lãnh duy trì.**

  Bảo lãnh riêng biệt được áp dụng cho một số tiền vay cụ thể theo hợp đồng tín dụng và được hạch toán riêng trên tài khoản cho vay.

  Bảo lãnh duy trì là hành vi bảo lãnh cho một loạt các giao dịch và mức bảo lãnh theo hạn mức tối đa. Phương thức bảo lãnh này áp dụng khi cho vay bằng kỹ thuật thấu chi trên tài khoản vãng lai.

1.3.3 CÁC HÌNH THỨC ĐẢM BẢO TÍN DỤNG

1.3.3.4 ĐIỀU KIỆN ĐỂ MỘT TÀI SẢN CÓ THỂ LÀ MỘT TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Một tài sản dùng làm tài sản đảm bảo phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Thuộc sở hữu hợp pháp của người dùng nó làm đảm bảo(có thể không phải chính người vay).
- Tài sản phải dễ định giá.
- Giá trị đảm bảo phải vượt trội số nợ gốc chưa được hoàn trả.
- Tài sản phải được phép chuyển nhượng và dể dàng chuyển nhượng.
- Người cho vay dễ dàng thụ đắc tài sản đảm bảo.
- Người cho vay phải có khả năng thiết lập một cách rõ ràng tài sản đảm bảo

chỉ dành riêng cho mình.

- Giá trị tài sản ổn định trong thời gian đảm bảo.
- Thời hạn hữu dụng lớn hơn thời hạn đảm bảo.

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

- Về mặt pháp lý : hợp đồng tín dụng là văn bản pháp lý xác lập các nghĩa vụ và quyền hạn của bên cho vay và bên đi vay trong quan hệ tín dụng.
- Về mặt kinh tế :thì hợp đồng tín dụng là phương tiện phân chia lợi ích và rủi ro giữa các bên liên quan theo nguyên tắc rủi ro cao thì lợi nhuận cao và ngược lại.

Hợp đồng tín dụng phải có các yếu tố sau:

- Ghi rõ các bên tham gia: bên cho vay, bên đi vay.
- Số tiền cho vay. Thời hạn vay: phụ thuộc vào nhu cầu vốn của khách hàng và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

- Lãi suất vay: Phụ thuộc vào mức lãi suất chung trên thị trường, số tiền vay, thời hạn vay, loại khách hàng. mục đích xin vay.

Đối với các khoản cho vay có quy mô lớn lãi suất cho vay thường thấp hơn đối với các khoản cho vay cùng kỳ hạn nhưng quy mô nhỏ hơn. Ngoài ra, do các khoản cho vay có quy mô lớn thường được cấp cho những khách hàng lớn, thường có ít rủi ro trong việc trả nợ.

- Phương thức cho vay: về nguyên tắc nếu khách hàng có mức độ rủi ro cao thì phải dùng các phương thức cho vay có mức độ rủi ro thấp và ngược lại khách hàng có mức độ rủi ro thấp thì có thể dùng phương thức cho vay có mức độ rủi ro cao.
- Thời hạn vay: về nguyên tắc đối với cùng một loại người vay như nhau, thời hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay càng cao do chúng ít thanh khoản và chứa đựng khả năng xuất hiện rủi ro hơn. Ngoài ra, chi phí để có nguồn vốn cho vay dài hạn cao hơn chi phí của nguồn vốn ngắn hạn.

Loại khách hàng: Khách hàng có mức độ rủi ro cao sẽ phải chịu mức lãi suất cao hơn khách hàng có mức độ rủi ro thấp hơn.

- Quyền và nghĩa vụ của các bên.
- Hình thức đảm bảo tiền vay.
- Giải ngân và trả nợ.
- Một số điều khoản chung khác.